

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đàm Vũ Đức Hiếu và Phan Hồng Mai** - Ảnh hưởng của tăng trưởng số ca nhiễm COVID-19 hàng tháng tới tổng giá trị giao dịch tại các thị trường chứng khoán trên thế giới. *Mã số: 155. 1GEMg.11* 3
Effect of Growth of monthly Covid-19 cases monthly on total value of global equity trading worldwide
- 2. Nguyễn Kim Hạnh và Võ Văn Đậu** - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ trên ví điện tử MOMO: Trường hợp khách hàng tại Thành phố Cần Thơ. *Mã số: 155. 1FiBa. 11* 12
Analysis of Factors Affecting Intention to Use The Momo E-Wallet Service: The Case of Customers in Cantho City
- 3. Hồ Văn Bắc, Hà Quang Trung, Nguyễn Văn Tâm, Đỗ Xuân Luận và Phạm Thị Thanh Huyền** 24
 - Nhân tố ảnh hưởng lựa chọn kênh phân phối của hộ sản xuất hàng hóa khu vực tây Bắc Việt Nam. *Mã số: 155. 1TrEM.12*
Determinants of smallholder farmer's marketing channel choice in northwest region of Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Lê Hoàng Vinh, Cao Quốc Toàn và Ngô Phú Thanh** - Tác động phi tuyến của tăng trưởng cho vay đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. *Mã số: 155. 2FiBa.21* 32
Non-Linear Impact of Loan Growth on Profitability of Joint Stock Commercial Banks in Vietnam
- 5. Lê Quỳnh Hoa, Phạm Phúc Nguyên và Nguyễn Thị Thủy** - Ảnh hưởng của trải nghiệm dịch vụ tới đánh giá của khách hàng về tài sản thương hiệu của Ngân hàng thương mại: vai trò trung gian của nhân tố cảm xúc khách hàng. *Mã số: 155. 2FiBa.21* 39
Impact of Customer's Experience on Evaluating Brand Equity in Banking Sector: Mediating Role of Customer's Emotions
- 6. Lê Trung Ngọc Phát và Bùi Tú Uyên** - Tác động của quảng cáo truyền hình đến thái độ người tiêu dùng sữa tươi: Trường hợp nghiên cứu tại Thành phố Cần Thơ. *Mã số: 155. 2MNkt.21* 55
Impact of Television Advertisement on Fresh Milk Consumer Attitudes: A Case Study in Can Tho City

- 7. Nguyễn Hồng Quân** - Tác động của các giác quan đến quyết định mua hàng: nghiên cứu đối với sản phẩm F&B tại các điểm cung cấp dịch vụ. **Mã số: 155. BMkt.21** 63
The impact of various senses on buyer decision process: investigating F&B products in the places of supplying services
- 8. Nguyễn Hồng Thu và Phạm Trần Phú** - Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với sự duy trì và gắn bó làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. **Mã số: 155. 2HRMg.21** 75
Corporate social responsibility for employee retention and engagement in small and medium enterprises: A case study in Vietnam
- 9. Nguyễn Thị Bình và Bùi Thị Thu Vân** - Phân tích các thuộc tính của hoạt động giao hàng chặng cuối của hàng hóa thương mại điện tử xuyên biên giới và sự lựa chọn của khách hàng cuối cùng, nghiên cứu trường hợp điển hình tại thành phố Hà Nội. **Mã số: 155. 2IEM.21** 85
Analysis of Last-Mile Delivery Attributes of Cross-Border E-Commercial Goods and the Choice of Final Customers. Case Study in Hanoi City
- 10. Trần Thị Bạch Yến, Nguyễn Mai Như Cẩm và Trần Thị Ánh Phương** - Tác động của việc áp dụng các hình thức đổi mới sáng tạo đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Cần Thơ, Việt Nam. **Mã số: 155. 2BAdm.22** 97
The impacts of innovative applications in small and medium - sized enterprises (SMEs) on firm performance in Can Tho City, Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 11. Nguyễn Văn Long** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng công việc - cuộc sống: trường hợp với khối phục vụ tại các Trường Đại học Khu vực Miền Trung, Việt Nam. **Mã số: 155. 3OMIs.31** 108
Research on factors affecting work-life balance: A study from staff working in higher education institutions in Central, Viet Nam

TÁC ĐỘNG PHI TUYẾN CỦA TĂNG TRƯỞNG CHO VAY ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM

Lê Hoàng Vinh

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM

Email: vinhlh@uel.edu.vn

Cao Quốc Toàn

NH Chính sách Xã hội Việt Nam, CN tỉnh Gia Lai

Email: quoctoanit@gmail.com

Ngô Phú Thanh

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM

Email: thanhnp@uel.edu.vn

Ngày nhận: 22/03/2021

Ngày nhận lại: 26/04/2021

Ngày duyệt đăng: 28/04/2021

Bài viết nghiên cứu sự tồn tại tác động phi tuyến của tăng trưởng cho vay đến lợi nhuận cho trường hợp những ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần ở Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng dựa trên dữ liệu thứ cấp thông qua hệ thống báo cáo tài chính đã kiểm toán của 24 NHTM trong suốt giai đoạn 2009 - 2019. Kết quả ước lượng theo GLS xác định rằng lợi nhuận chịu sự tác động cùng chiều và đồng thời là tác động phi tuyến dạng hình chữ U ngược bởi tăng trưởng cho vay. Theo đó, nhằm đảm bảo mục tiêu lợi nhuận, bài viết khuyến nghị các ngân hàng cần quan tâm xác định ngưỡng tăng trưởng cho vay và qua đó điều tiết chính sách tăng trưởng cho vay hiện hành, bên cạnh đó là sự chú trọng xem xét đối tượng khách hàng vay vốn phù hợp với sự giới hạn nguồn lực.

Từ khóa: Lợi nhuận, ngân hàng thương mại, tăng trưởng cho vay.

JEL Classifications: G21, G24

1. Giới thiệu

Cho vay là một trong những hình thức cấp tín dụng phổ biến tại các ngân hàng thương mại (NHTM), được kỳ vọng mang lại thu nhập lãi, vì vậy mở rộng hay thu hẹp tăng trưởng cho vay sẽ tác động trực tiếp đến lợi nhuận. Tuy nhiên, quyết định cho vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả, theo đó khách hàng phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các trách nhiệm hoàn trả cho ngân hàng, đồng nghĩa là NHTM phải có khả năng kiểm soát được chất lượng của các khoản cho vay trong điều kiện có sự giới hạn về nguồn lực để mang lại khoản lợi nhuận bằng hoặc hơn so với kỳ vọng, vượt ngưỡng giới hạn cho phép thường gây ra tác động giảm sút lợi nhuận.

Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả tìm lời giải cho hai câu hỏi: “Tăng trưởng cho vay có tồn tại

tác động phi tuyến đến lợi nhuận của các NHTM cổ phần tại Việt Nam hay không?” và “Nếu có, tác động này thuộc dạng nào, dạng hình chữ U hay hình chữ U ngược?”.

2. Cơ sở lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và giả thuyết nghiên cứu

Theo bảng cân đối kế toán của NHTM, cho vay là khoản mục tài sản cơ bản và có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu lợi nhuận và sự gia tăng giá trị ngân hàng cũng như gia tăng giá trị tài sản của cổ đông (Claessens, 2010). Căn cứ lý thuyết đánh đổi lợi nhuận và rủi ro trong quản trị tài chính, NHTM chấp nhận cho vay khách hàng có rủi ro cao với kỳ vọng lợi nhuận cao (Claessens, 2010; Choudhry, 2018), sự chấp nhận này thường dựa trên “khẩu vị”

rủi ro của nhà quản lý và NHTM tự tin trong việc kiểm soát rủi ro (Choudhry, 2018).

Lý thuyết lợi thế kinh tế vì quy mô (Economics of scale theory) cho rằng chi phí sẽ tiết kiệm hơn khi quy mô gia tăng (Smith, 1976), theo đó NHTM có thể lựa chọn chính sách mở rộng tăng trưởng cho vay nhằm tạo ra thu nhập tăng thêm và kèm với xu hướng tiết kiệm chi phí, qua đó mang lại sự gia tăng lợi nhuận của ngân hàng. Ngược lại, Lý thuyết bất lợi kinh tế vì quy mô (Diseconomies of scale theory) hàm ý rằng quyết định mở rộng tăng trưởng cho vay của NHTM có thể tạo nên những bất lợi bởi gia tăng quá lớn của chi phí và dẫn đến suy giảm lợi nhuận (Silvestre, 1987), mối quan hệ này cũng được giải thích bởi Lý thuyết quá lớn để đổ vỡ (Too big to fail theory). NHTM cho vay càng nhiều hơn, đòi hỏi NHTM phải tiêu hao nhiều nguồn lực để thực hiện quản lý khách hàng vay vốn theo nguyên tắc đảm bảo thu hồi vốn gốc và thu được tiền lãi, như vậy quyết định mở rộng cho vay sẽ thất bại nếu không đủ khả năng thực hiện nguyên tắc này.

Theo Correia & cộng sự (2007) và Booth & cộng sự (2016), mối quan hệ giữa quyết định đầu tư với quyết định tài trợ trong quản trị tài chính thể hiện bởi sự kết hợp đường cơ hội đầu tư (IOS, investment opportunities schedule) với đường chi phí vốn biên tế (MCC, marginal cost of capital), cung cấp cơ sở khoa học rằng NHTM cần xác định giới hạn quy mô cho vay tối ưu nhằm đảm bảo mục tiêu lợi nhuận dựa trên xu hướng thu hẹp khoảng cách giữa thu nhập lãi với chi phí lãi theo sự mở rộng tăng trưởng cho vay.

Bằng chứng thực nghiệm về tác động cùng chiều của tăng trưởng cho vay đến lợi nhuận của các NHTM được khẳng định bởi nghiên cứu của Rossi & cộng sự (2019) khi phân tích dữ liệu 101 NHTM lớn tại các nước Châu Âu trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2014, Hamadi & Awded (2012) cho trường hợp những NHTM trong thời kỳ 1996-2009 tại Lebanon, Maudos & De Guevara (2004) với trường hợp những NHTM giai đoạn 1993-2000 ở các nước Châu Âu, Maudos & Solis (2009) đối với mẫu nghiên cứu gồm 43 ngân hàng tại Mexico từ năm 1993 đến năm 2005, Trujillo-Ponce (2013) với phân tích thực tiễn những NHTM có trụ sở tại Tây Ban Nha theo phạm vi thời gian 1999-2009, Dietrich & Gabrielle (2014) từ bộ dữ liệu lớn được thu thập gồm 10165 NHTM ở 118 quốc gia từ năm

1998 đến năm 2012, hay Wijayanti & Mardiana (2020) từ thực tiễn 96 ngân hàng tại Indonesia với dữ liệu giai đoạn 2014-2018.

Ngược lại xu hướng tác động trên, tăng trưởng cho vay vẫn có thể tác động ngược chiều đến lợi nhuận của các NHTM, điều này được khẳng định bởi nghiên cứu thực nghiệm của Hawtrey & Liang (2008) theo dữ liệu giai đoạn 1987-2001 của các NHTM tại các nước thuộc nhóm OECD, Kasman & cộng sự (2010) khi xem xét các ngân hàng thuộc các quốc gia thành viên Châu Âu từ năm 1995 đến năm 2006, Zhou & Wong (2008) với phân tích trường hợp những NHTM tại Trung Quốc Đại Lục giai đoạn 1996-2003, Fahlenbrach & cộng sự (2016) từ trường hợp các ngân hàng tại Mỹ theo dữ liệu từ năm 1973 đến năm 2014, hay Grove & cộng sự (2014) từ bằng chứng thực nghiệm là các NHTM nội địa tại Mỹ giai đoạn 1994-2011.

Với kết quả khảo lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm như đã đề cập trên, bài viết kiểm định giả thuyết xu hướng tác động phi tuyến dạng hình chữ U ngược đến lợi nhuận của các NHTM cổ phần tại Việt Nam, trong khi các nghiên cứu thực nghiệm trước đây chủ yếu tập trung phân tích dạng quan hệ tuyến tính. Bài viết được kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm hữu ích cho các chủ thể liên quan, đặc biệt là các nhà quản trị tài chính NHTM trong việc đưa ra quyết định lựa chọn chính sách tăng trưởng cho vay phù hợp với mục tiêu lợi nhuận. Theo đó, bài viết giả thuyết đưa ra hai giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Tăng trưởng cho vay có tác động cùng chiều đến lợi nhuận của các NHTM cổ phần tại Việt Nam.

Giả thuyết H2: Tăng trưởng cho vay tác động phi tuyến dạng hình chữ U ngược đến lợi nhuận của các NHTM cổ phần tại Việt Nam.

3. Mô hình nghiên cứu

Theo đúc kết tại mục 2, bài viết xác định mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc là lợi nhuận của ngân hàng (BP), biến độc lập là tăng trưởng cho vay (LG) và các biến kiểm soát bao gồm rủi ro tín dụng (CR), quy mô ngân hàng (BS), hiệu quả quản lý (ME), khả năng tăng trưởng (BG), thanh khoản của ngân hàng (BL).

$$BP_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \times LG_{i,t} + \beta_2 \times (LG_{i,t})^2 + \beta_3 \times CR_{i,t} + \beta_4 \times BS_{i,t} + \beta_5 \times ME_{i,t} + \beta_6 \times BG_{i,t} + \beta_7 \times BL_{i,t} + \mu_{i,t}$$

Trong đó: β là hệ số hồi quy, i và t đại diện thứ tự từng ngân hàng và từng năm và μ là sai số của mô hình. Biến phụ thuộc BP được đo lường bởi tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (Rossi & cộng sự, 2019; Wijayanti & Mardiana, 2020; Growe & cộng sự, 2014), biến độc lập LG được đại diện bởi tỷ lệ tăng (giảm) dư nợ cho vay khách hàng trong năm (Rossi & cộng sự, 2019; Wijayanti & Mardiana, 2020; Fahlenbrach & cộng sự, 2016; Growe & cộng sự, 2014), được tổng hợp tại Bảng 1 cùng với cách đo lường các biến kiểm soát.

khủng hoảng toàn cầu vào năm 2008, theo đó hệ thống báo cáo tài chính đã kiểm toán cũng được cung cấp đầy đủ và liên tục hơn.

Bài viết xác định kết quả nghiên cứu bằng phương pháp định lượng, bao gồm các phân tích cụ thể như sau: Thống kê mô tả (Descriptive statistics), Phân tích tương quan (Correlation analysis) và Phân tích hồi quy dữ liệu bảng (Panel data regression) với phương pháp ước lượng hồi quy gộp (Pooled OLS), các yếu tố ảnh hưởng cố định (FE) và các yếu tố ảnh hưởng ngẫu nhiên (RE). Ngoài ra, Phương pháp

Bảng 1: Đo lường các biến

Biến	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính chỉ tiêu	Nguồn số liệu
BP	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$	Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh
LG	Tỷ lệ tăng (giảm) dư nợ cho vay khách hàng	$\frac{\text{Dư nợ cho vay cuối năm} - \text{Dư nợ cho vay đầu năm}}{\text{Dư nợ cho vay đầu năm}}$	Bảng cân đối kế toán
CR	Tỷ lệ nợ xấu	$\frac{\text{Dư nợ cho vay nhóm 3, 4 và 5}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}}$	Bảng cân đối kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính
BS	Logarit của tổng tài sản	$\text{Log}(\text{Tổng tài sản})$	Bảng cân đối kế toán
ME	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động	$\frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng thu nhập hoạt động}}$	Báo cáo kết quả kinh doanh
BG	Tỷ lệ tăng (giảm) tổng tài sản	$\frac{\text{Tổng tài sản cuối năm} - \text{Tổng tài sản đầu năm}}{\text{Tổng tài sản đầu năm}}$	Bảng cân đối kế toán
BL	Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tổng tài sản	$\frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng tài sản}}$	Bảng cân đối kế toán

Nguồn: Xử lý của nhóm tác giả

4. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiếp cận dữ liệu của 24 NHTM cổ phần tại Việt Nam theo danh sách tại bảng 2, sự lựa chọn này dựa trên tiêu chí thu nhập dữ liệu đầy đủ và đảm bảo tính liên tục để đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Dữ liệu báo cáo tài chính được thu thập thông qua hệ thống FiinPro của Công ty cổ phần tập đoàn FiinGroup.

Về phạm vi thời gian, bài viết nghiên cứu giai đoạn 11 năm, kể từ năm 2009 đến năm 2019, nhằm đảm bảo tính cập nhật và hệ thống ngân hàng kể từ năm 2009 đã có những hồi phục nhất định sau cuộc

bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) sẽ được sử dụng nếu mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng, tự tương quan, hay phương sai sai số thay đổi.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Thống kê mô tả

Các biến được thống kê mô tả tại bảng 3, theo đó tất cả biến đều có 264 quan sát cho thấy dữ liệu nghiên cứu thuộc dạng bảng cân bằng.

Giá trị trung bình của BP tại bảng 3 cho thấy những NHTM cổ phần ở Việt Nam đảm bảo kết quả lãi ròng, NHTM cổ phần Sài Gòn Công Thương

Bảng 2: NHTM cổ phần tại Việt Nam trong mẫu nghiên cứu

STT	Tên ngân hàng	STT	Tên ngân hàng
1	NHTM cổ phần An Bình	13	NHTM cổ phần Quốc Dân
2	NHTM cổ phần Á Châu	14	NHTM cổ phần Phương Đông
3	NHTM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15	NHTM cổ phần Xăng dầu Petrolimex
4	NHTM cổ phần Công thương Việt Nam	16	NHTM cổ phần Đông Nam Á
5	NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	17	NHTM cổ phần Sài Gòn Công Thương
6	NHTM cổ phần Bản Việt	18	NHTM cổ phần Sài Gòn Hà Nội
7	NHTM cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh	19	NHTM cổ phần Sài Gòn Thương tín
8	NHTM cổ phần Kiên Long	20	NHTM cổ phần Kỹ thương Việt Nam
9	NHTM cổ phần Bưu điện Liên Việt	21	NHTM cổ phần Tiên Phong
10	NHTM cổ phần Quân Đội Việt Nam	22	NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam
11	NHTM cổ phần Hàng hải Việt Nam	23	NHTM cổ phần Quốc tế Việt Nam
12	NHTM cổ phần Nam Á	24	NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh vượng

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến

Biến	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
BP	0,1075	0,2920	-0,5633	0,0847	264
LG	0,3214	10,5886	-0,7038	0,7315	264
CR	0,0215	0,0658	0,0000	0,0107	264
BS	7,9399	9,1466	6,5236	0,5295	264
ME	0,8427	86,3024	0,2251	5,2815	264
BG	0,2630	3,4358	-0,5667	0,3750	264
BL	0,1957	0,6104	0,0450	0,0933	264

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu nghiên cứu bằng Eviews 10.0

năm 2010 đạt được lợi nhuận cao nhất, trong khi đó lợi nhuận thấp nhất thuộc về NHTM cổ phần Tiên Phong năm 2011 và đây cũng là trường hợp duy nhất rơi vào tình trạng lỗ sau thuế.

Thống kê mô tả biến LG tại bảng 3 cho thấy các NHTM cổ phần ở Việt Nam có xu hướng gia tăng cho vay, là nền tảng để tạo thu nhập lãi và hình thành lợi nhuận tăng thêm. Tuy nhiên, tăng trưởng cho vay của các ngân hàng không đồng đều rất rõ nét, trong đó NHTM cổ phần Tiên Phong năm 2009 mở rộng tăng trưởng cho vay nhiều nhất, ngược lại NHTM cổ phần Hàng Hải Việt Nam năm 2019 thu hẹp cho vay mạnh nhất.

Bên cạnh đó, bảng 3 cho thấy rủi ro tín dụng được kiểm soát trong giới hạn cho phép thể hiện qua tỷ lệ nợ xấu trung bình nhỏ hơn 3%, sự đa dạng về quy mô ngân hàng, thanh khoản được chú trọng,

hiệu quả quản lý còn khiêm tốn và khả năng tăng trưởng có xu hướng mạnh hơn.

5.2. Phân tích tương quan

Ma trận tương quan giữa các biến và hệ số phóng đại phương sai (VIF) được tổng hợp tại bảng 4. Theo đó, biến động cùng chiều giữa tăng trưởng cho vay với lợi nhuận không đạt mức ý nghĩa thống kê, tuy nhiên lợi nhuận biến động ngược chiều với rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng biến động ngược chiều với tăng trưởng cho vay theo mức ý nghĩa 1%. Ngoài ra, với mức ý nghĩa 1%, biến động lợi nhuận cùng chiều với biến động quy mô ngân hàng, hiệu quả quản lý chi phí và khả năng tăng trưởng.

Đồng thời, bảng 4 cũng khẳng định không tồn tại mức độ tương quan mạnh giữa biến độc lập và các biến kiểm soát với nhau thể hiện qua giá trị tuyệt đối của các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,8, điều này

Bảng 4: Ma trận tương quan và VIF

	BP	LG	CR	BS	ME	BG	VIF
LG	0,0991						2,6524
	0,1082						
CR	-0,2630***	-0,1657***					1,0906
	0,0000	0,0070					
BS	0,3705***	-0,1972***	-0,1326**				1,1775
	0,0000	0,0013	0,0312				
ME	-0,5048***	-0,0561	-0,0521	-0,0718			1,0242
	0,0000	0,3643	0,3989	0,2450			
BG	0,1740***	0,7695***	-0,1932***	-0,3003***	-0,0184		2,9867
	0,0046	0,0000	0,0016	0,0000	0,7661		
BL	0,0146	0,0341	-0,0372	-0,2075***	0,1012	0,2614***	1,1876
	0,8130	0,5817	0,5472	0,0007	0,1009	0,0000	

(***) Mức ý nghĩa 1%, (**) Mức ý nghĩa 5%, và (*) Mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu nghiên cứu bằng Eviews 10.0

kết hợp với tất cả VIF nhỏ hơn 10 xác định rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (Hair & cộng sự, 2006; Gujarati, 2011).

5.3. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy kèm kiểm định lựa chọn phương pháp ước lượng theo Pooled OLS, hay FE, hay RE được tóm tắt tại bảng 5.

Kiểm định Breusch-Pagan và kiểm định Redundant Fixed Effect lần lượt khẳng định RE và FE phù hợp hơn OLS, còn kiểm định Hausman khẳng định FE phù hợp hơn RE. Vì vậy, kết quả ước lượng theo FE tại bảng 5 được lựa chọn để xác định tác động cùng chiều của tăng trưởng cho vay đến lợi nhuận, đồng thời tăng trưởng cho vay cũng thể hiện

Bảng 5: Kết quả hồi quy theo Pooled OLS, FE và RE

Biến/ Kiểm định	Pooled OLS		FE		RE	
	Hệ số β	P-value	Hệ số β	P-value	Hệ số β	P-value
LG	0,0299	0,1140	0,0294*	0,0808	0,0454***	0,0041
LG ²	-0,0041***	0,0082	-0,0040***	0,0044	-0,0048***	0,0002
CR	-1,3446***	0,0002	-1,2831***	0,0003	-0,6481*	0,0532
BS	0,0667***	0,0000	0,0425***	0,0031	0,0964***	0,0000
ME	-0,0072***	0,0000	-0,0074***	0,0000	-0,0080***	0,0000
BG	0,0584***	0,0013	0,0451***	0,0065	0,0112	0,4978
BL	0,0821***	0,0000	0,1408***	0,0000	-0,0094	0,8356
C	-0,4811***	0,0000	-0,3378***	0,0052	-0,6499***	0,0000
Breusch-Pagan		0,0000				
Redundant Fixed Effect				0,0000		
					Hausman	0,0151
---	R ² = 0,5325		R ² = 0,6790		R ² = 0,6518	

(***) Mức ý nghĩa 1% và (*) Mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu nghiên cứu bằng Eviews 10.0

tác động phi tuyến dạng hình chữ U ngược đến lợi nhuận. Ngoài ra, kết quả hồi quy theo FE còn xác định tác động cùng chiều quy mô ngân hàng, hiệu quả quản lý chi phí, thanh khoản và khả năng tăng trưởng đến lợi nhuận, trong khi đó rủi ro tín dụng tác động ngược chiều đến lợi nhuận.

Theo Susmel (2015) và Hair & cộng sự (2006), FE chỉ quan tâm đến những khác biệt mang tính cá nhân đóng góp vào mô hình nên không có hiện tượng tự tương quan, vì vậy bài viết chỉ thực hiện tiếp tục với kiểm định White và khẳng định sự tồn tại của hiện tượng phương sai sai số thay đổi thể hiện tại bảng 6. Theo đó, bài viết khắc phục hiện tượng này bằng cách sử dụng GLS với kết quả ước lượng tại bảng 7 với mức độ phù hợp là 58,79%.

Bảng 6: Kết quả kiểm định White

F-statistic	1,8861	Prob. F (34,229)	0,0035
Obs*R-squared	57,754	Prob. Chi-Square (34)	0,0067
Scaled explained SS	64,9304	Prob. Chi-Square (34)	0,0011

Nguồn: Xử lý từ kết quả hồi quy

Bảng 7: Kết quả ước lượng theo GLS

Biến	Hệ số β	P-value
LG	0,0305*	0,0746
LG ²	-0,0038***	0,0070
CR	-1,4437***	0,0000
BS	0,0611***	0,0000
ME	-0,0072***	0,0000
BG	0,0455***	0,0042
BL	0,0858***	0,0000
C	-0,4394***	0,0000
R² = 0,5879		

(***) Mức ý nghĩa 1% và (*) Mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu nghiên cứu bằng Eviews 10.0

5.4. Thảo luận

Thứ nhất, giả thuyết tác động cùng chiều của tăng trưởng cho vay đến lợi nhuận của các NHTM cổ phần tại Việt Nam. Kết quả hồi quy tại bảng 7 khẳng định tăng trưởng cho vay tác động cùng chiều đến lợi nhuận đối với trường hợp các NHTM cổ phần ở Việt Nam với mức ý nghĩa 10%, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu, ủng hộ kết luận của Rossi & cộng sự (2019), Hamadi & Awded (2012), Maudos & De Guevara (2004), Maudos & Solis (2009),

Trujillo-Ponce (2013), Dietrich & Gabrielle (2014), Wijayanti & Mardiana (2020). Kết quả thực nghiệm này bổ sung minh chứng cho lý thuyết lợi thế kinh tế nhờ quy mô, mở rộng tăng trưởng cho vay mang đến cho ngân hàng cơ hội tiết kiệm chi phí và tạo nên sự gia tăng lợi nhuận; hay mối quan hệ này cũng là bằng chứng ý nghĩa của cho vay trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Thứ hai, giả thuyết tác động phi tuyến dạng hình chữ U ngược của tăng trưởng cho vay đến lợi nhuận của các NHTM cổ phần tại Việt Nam. Kết hợp hệ số hồi quy biến LG và biến LG² cho kết luận rằng tăng trưởng cho vay tác động phi tuyến dạng hình chữ U ngược đến lợi nhuận với trường hợp các NHTM cổ phần ở Việt Nam, phù hợp giả thuyết nghiên cứu.

Tiếp nối lý giải ở trên, gia tăng cho vay là cơ hội gia tăng thêm lợi nhuận, tuy nhiên việc mở rộng tăng trưởng cho vay có thể quá mức so với sự hữu hạn về nguồn lực hỗ trợ cho việc quản lý các khoản cho vay và dẫn đến tác động suy giảm lợi nhuận. Theo IOS, mối quan hệ phi tuyến này còn được giải thích rằng NHTM ưu tiên cho vay những lĩnh vực hoặc đối tượng khách hàng có thể mang lại thu nhập lãi cao hơn, sau đó mở rộng cho vay các trường hợp với lãi suất thấp dần, vì vậy thu nhập lãi tăng thêm giảm dần theo xu hướng mở rộng tăng trưởng cho vay và sẽ đạt ngưỡng lợi nhuận cao nhất, nếu tiếp tục cho vay thêm thì lợi nhuận sẽ giảm.

Ngoài ra, kết quả ước lượng tại bảng 7 còn tìm thấy lợi nhuận của các NHTM cổ phần ở Việt Nam chịu tác động ngược chiều bởi rủi ro tín dụng, và chịu tác động cùng chiều bởi quy mô ngân hàng, hiệu quả quản lý, khả năng tăng trưởng và thanh khoản.

6. Kết luận và gợi ý, khuyến nghị.

Với kết quả ước lượng theo GLS, bài viết đã xác định được rằng tăng trưởng cho vay tác động cùng chiều đến lợi nhuận, đồng thời bài viết cũng cung cấp bằng chứng về tác động phi tuyến dạng hình chữ U ngược của tăng trưởng cho vay đến lợi nhuận. Kết quả này khuyến nghị các NHTM cổ phần ở Việt Nam cần xác định ngưỡng tăng trưởng cho vay để đạt được lợi nhuận cao nhất, phù hợp với kỳ vọng trong từng giai đoạn và từ đó điều tiết chính sách tăng trưởng cho vay hiện tại trong giới hạn ngưỡng đã xác định. Kết quả nghiên cứu cũng gợi ý rằng các

NHTM cổ phần tại Việt Nam cần chú trọng rà soát, đánh giá và lựa chọn khách hàng vay vốn trong sự giới hạn nguồn lực để có thể đảm bảo chất lượng cho vay, qua đó gia tăng tính chắc chắn của thu nhập lãi và đạt được mục tiêu lợi nhuận. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Booth, L., Cleary, S. & Rakita, I. (2016), *Introduction to Corporate Finance*, 4th Edition, Wiley (Canada).
2. Choudhry, M. (2018), *An introduction to banking: Principles, strategy and risk management* (2nd), Wiley (UK).
3. Claessens, R. (2010), *What is bank? Linking all key banking functions*, AuthorHouse, ISBN: 978-1-4490-7985-7 (sc).
4. Correia, C., Flynn, D., Uliana, E. & Wolmald, M. (2007), *Financial management*, Sixth edition. Cape Town: Juta.
5. Dietrich, A., & Gabrielle, W. (2014), *The determinants of commercial banking profitability in low, middle, and high-income countries*, *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54, 337-354.
6. Fahlenbrach, R., Prilmeier, R., & Stulz, R. M. (2016), *Why does fast loan growth predict poor performance for banks?*, National Bureau of Economic Research, No. w22089, 1015-1063
7. Gowe, G., DeBruine, M., Lee, J. Y., & Maldonado, J. F. T. N. (2014), *The profitability and performance measurement of U. S. regional banks using fundamental analysis research*, *Advances in Management Accounting*, 189–237. doi:10.1108/S1474-787120140000024006.
8. Gujarati, D. N (2011), *Econometrics by Example, Paperback*, Chương 10: Vấn đề đa cộng tuyến và cỡ mẫu nhỏ, Bản dịch của Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (Việt Nam).
9. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (2006), *Multivariate Data Analysis*, Vol. 6, Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River
10. Kasman, A., Tunc, G., Vardar, G. & Okan, B. (2010), *Consolidation and commercial bank net interest margins: Evidence from the old and new European Union members and candidate countries*, *Economic Modelling*, 27 (3), 648-655.
11. Maudos, J. & De Guevara, J. F. (2004), *Factors explaining the interest margin in the banking sectors of the European Union*, *Journal of Banking & Finance*, Elsevier, vol. 28(9), pages 2259-2281.
12. Rossi, S., Borroni, M., Piva, M. & Lippi, A. (2019), *Abnormal loan growth and bank profitability, Some evidence from the recent crisis*, *International Journal of Business and Management*, Vol. 14, No. 7, pp 36-53.
13. Silvestre, J. (1987), *Economies and Diseconomies of Scale*, in *Eatwell, Milgate, and Newman* 1987, Vol. 2, 80-83.
14. Smith, A. (1976) [1776], *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*, 2. Oxford: Clarendon Press.
15. Susmel, R. (2015), *Panel Data Models*, Lecture 15, Ph.D. Econometrics I Course, University of Houston.
16. Trujillo-Ponce, A. (2013), *What determines the profitability of banks? Evidence from Spain*, *Accounting and Finance*, 53, 561-586.
17. Wijayanti, E. & Mardiana, M. (2020), *Loan growth and bank profitability of commercial banks in Indonesia*, *Jurnal Akuntansi dan Keuangan*, 17 (1), 38-52.
18. Zhou, K. & Wong, M. (2008), *The Determinants of Net Interest Margins of Commercial Banks in Mainland China*, *Emerging Markets Finance and Trade*. 44. 41-53.

Summary

This paper investigates the non-linear impact of loan growth on profitability of Vietnamese joint stock commercial banks. The quantitative method is used to analyze the secondary data from the audited financial statements of 24 banks during the period 2009 – 2019. According to the GLS regression results, the loan growth has a positive effect on profitability and it also has a non-linear effect with the inverted-U shape on profitability. In order to ensure the profitability goals, the article recommends that these banks determine the threshold of loan growth to adjust the current loan growth policy and make loan decisions based on the matching between the characteristics of customer groups and the banks' resource limitation.